

# Thương cảng quốc tế Vân Đồn: tiềm năng, vị thế và các quan hệ vùng, liên vùng

Nguyễn Văn Kim\*

Nhận ngày 10 tháng 1 năm 2023. Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 5 năm 2023.

**Tóm tắt:** Vân Đồn là một trong những thương cảng hình thành, phát triển sớm của Việt Nam. Kế thừa những hoạt động kinh tế, giao lưu truyền thống của “biển Giao Châu”, từ thế kỷ X, vùng biển đảo Đông Bắc đã dần nổi lên thành một trung tâm kinh tế, đầu mối giao lưu khu vực, quốc tế trọng yếu của Đại Việt. Trong lịch sử, các triều đại quân chủ, từ triều Lý, Trần, đến Lê sơ, Mạc, Lê Trung Hưng... chính quyền Thăng Long luôn có ý thức mạnh mẽ về tiềm năng, vị thế của vùng biển đảo Đông Bắc với sự nghiệp chấn hưng đất nước. Trên cơ sở khảo cứu các nguồn tư liệu trong nước, quốc tế..., bài viết góp phần làm rõ tại sao và trong bối cảnh nào, Vân Đồn lại có thể trường tồn, phát triển trong suốt 7 thế kỷ và trở thành trung tâm kinh tế đối ngoại quan trọng hàng đầu của quốc gia Đại Việt.

**Từ khóa:** Thương cảng, Vân Đồn, Đại Việt, biển đảo Đông Bắc.

**Phân loại ngành:** Sử học

**Abstract:** Vân Đồn is one of the early established and developed trading ports of Vietnam. Inheriting the traditional economic and exchange activities of “Giao Châu Sea”, since the 10<sup>th</sup> century, the sea and islands of Northeast gradually emerged as an economic center, a key regional and international exchange hub of Đại Việt. Historically, the monarchy dynasties, from the Lý dynasty, Trần, to Early Lê, Mạc, Lê Trung Hưng always had a strong sense of the potential and position of the Northeastern sea and islands with the cause of national revival. On the basis of studying domestic and international sources, the article contributes to clarifying why and in what context Vân Đồn was able to survive and develop during 7 centuries and became Đại Việt leading foreign economic center.

**Keywords:** Trade port, Vân Đồn, Đại Việt, Northeast sea and island.

**Subject classification:** History

## 1. Mở đầu

Nằm trên một trong hai tuyến chính của hệ thống hải thương Đông Nam Á, vùng biển đảo Đông Bắc, mà trọng tâm là thương cảng Vân Đồn, là không gian sinh tồn, cửa ngõ tiếp giao kinh tế, văn hóa trọng yếu của Đại Việt (Nguyễn Văn Kim, 2014: tr.86-94). Về vị thế, vùng Đông Bắc không chỉ được coi là “cửa ngõ thông ra biển” với một số quốc gia láng giềng châu Á, mà còn giữ vai trò cầu nối, chuyển giao giữa đất liền với đại dương. Giữ vị trí trọng yếu trên tuyến giao thương liên Á, cùng với Thăng Long, Vân Đồn là nơi tập trung nhiều nhóm thương nhân, sứ đoàn các nước. Trên phương diện kinh tế đối ngoại, Vân Đồn là trung tâm luân chuyển các nguồn hàng từ Đông Bắc Á xuống, từ Đông Nam Á lên, từ miền Tây đến và từ phía Đông về. Do nắm giữ vị trí trung tâm, chuyển giao hàng hóa mang tính liên Á, Vân Đồn có nhiều điều kiện để kết nối với các quốc gia, thị trường khu vực. Thực tế lịch sử cho thấy, từ những thế kỷ trước và sau Công nguyên, đặc biệt là từ thế kỷ VII đến thế kỷ VIII, ở châu Á, một hệ thống giao thương vùng, liên vùng đã được xác lập. Thông qua các hoạt động giao thương, hệ thống tri thức, đức tin tôn giáo và nhiều di sản văn hóa của các quốc gia đã có sự giao hòa, thúc đẩy sự phát triển chung của toàn thể khu vực.

\* Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.  
Email: kimnguyenvanls@gmail.com

## 2. Vị thế chiến lược của vùng biển đảo Đông Bắc

Với Đông Nam Á, trong khoảng 10 thế kỷ, cùng với sự hình thành của các quốc gia bán đảo, cũng đồng thời có sự xuất hiện của nhiều thể chế biển (*Maritime polities*) ở vùng hải đảo. Sự trỗi dậy của Thế giới Đông Nam Á (*Southeast Asian World*) đóng vai trò quan trọng trong việc kích hoạt giao lưu kinh tế và sự tương tác văn hóa mang tính liên vùng. Đến thời cận hiện đại, cũng nhờ có hệ thống giao thương khu vực, các đoàn thám hiểm, tàu buôn, truyền giáo... phương Tây mới có thể đến được khu vực Đông Bắc Á và mở rộng quan hệ với nhiều thị trường thế giới. Là một trong những trung tâm phát triển năng động, vùng biển đảo Đông Bắc đã hòa nhập với sự hưng khởi chung của khu vực. Do vậy, nếu coi biển Đông Nam Á là một “Địa Trung Hải thu nhỏ” (*Mini Mediterranean*) (Denys Lombard, 2009: 1-13) của châu Á thì chính vịnh Bắc Bộ, mà vùng lõi là thương cảng Vân Đồn, từng đảm đương sứ mệnh kết nối, góp phần phát triển sáng tạo nhiều giá trị văn hoá châu Á (Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Mạnh Dũng, 2007: 315).

Là vùng biển đảo gần với khu vực Đông Bắc Á, có địa thế giáp với Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) lại cách không xa đảo Hải Nam, vùng biển đảo Đông Bắc vừa là cửa ngõ bang giao quốc tế, vừa là hệ thống phòng vệ tiên tiêu của quốc gia Đại Việt. Phòng tuyến quan yếu này không chỉ có chức năng thu thập, phân tích thông tin, mà còn là địa bàn đầu tiên phát hiện, ngăn chặn sự xâm nhập của các thế lực khu vực vào trung tâm chính trị Thăng Long cùng nhiều vùng miền đất nước (Nguyễn Văn Kim, 2018: 40-51).

Với vùng biển đảo Đông Bắc, cùng với tuyến hải trình ven bờ (từ Vạn Ninh, Móng Cái đến Cửa Lục, cửa sông Bạch Đằng), còn có tuyến hải trình thứ hai từ đại dương tiến vào các quần đảo Bạch Long Vĩ, Cô Tô, qua Cửa Đồi, đi dọc theo sông Mang (sông Đông Kênh) đến Cái Làng, rồi tiếp tục tiến đến vùng Công Đông, Công Tây, Cửa Lục và cửa sông Bạch Đằng. Các thuyền buôn, vận tải... từ Đông Bắc Á hay Hải Nam đến Đại Việt cũng thường đi theo tuyến này. Đây cũng là hải trình mà các đạo quân phương Bắc xâm nhập vào Đại Việt (Dương Văn Huy, 2010: 360-361). Sau khi tuyến giao thương đại dương được khai mở, nhiều quốc gia Đông Nam Á hải đảo cũng thường cho thuyền qua Cửa Đồi để vào Vân Đồn.

Trong lịch sử, từ miền Nam Trung Quốc đến kinh đô Thăng Long, đi theo đường thủy là nhanh chóng, tiện lợi hơn cả. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* chép: “Từ Khâm Châu thuyền đi hướng Tây - Nam, một ngày đến châu Vĩnh An; theo trại Đại Bản (đảo Kế Bào) ngày nay thuộc Ngọc Sơn, tới Vĩnh Thái, Vạn Xuân (vùng Vạn Kiếp, sông Lục Đầu) là đến Thăng Long, thuyền đi mất 5 ngày. Vì các mục tiêu chính trị, kinh tế... con đường biển từ miền Nam Trung Quốc đến vùng biển đảo Đông Bắc của Đại Việt đã được chính quyền phương Bắc và nhiều nhà thám hiểm phương Tây điều tra kỹ lưỡng” (William Dampier, 2006: 105).

Năm 1075, để ngăn chặn âm mưu xâm lược của nhà Tống, vua Lý Nhân Tông (cq: 1072-1128) đã chủ động áp dụng chiến thuật “tiên phát chế nhân”. Trong chiến dịch đó, Lý Thường Kiệt đã cho thủy binh đi dọc sông Đông Kênh bất ngờ tập kích vào Khâm Châu, Liêm Châu (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993: 278). Năm 1076, để chống lại kế hoạch của quân Tống liên minh với Champa, Chân Lạp hòng tạo nên thế gọng kìm xâm lược Đại Việt, một lần nữa, vị lão tướng mưu lược của nhà Lý đã cho bố trí một lực lượng thủy quân mạnh ở vùng sông Đông Kênh để ngăn chặn bước tiến quân của kẻ thù (Hoàng Xuân Hãn, 2003: 246-248).

Song song với chủ trương mở rộng quan hệ, bang giao, triều đình Thăng Long cũng luôn coi trọng việc bảo vệ an ninh vùng biển đảo. Những người đứng đầu luôn hiểu rõ “tính đa mục tiêu” của nhiều thương nhân, phái bộ ngoại quốc khi đến Vân Đồn. Trong *Đảo di chí lược*, Ưông Đại Uyên (đời Nguyên) từng thừa nhận rằng: “Thuyền buôn không đến buôn bán ở đất ấy (tức Đại Việt - TG), nên chỉ buôn bán lén mà thôi. Thuyền chỉ lên xuống ở vùng Đoạn Sơn (tức Vân Đồn), chứ không được ghé vào đất liền, sợ người ta dò thấy thực hư của nước đó” (Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, 1963: 291). Khi vận nước lâm nguy, ngay cả một số quý tộc nhà Trần (như Trần Ích Tắc) cũng đã liên hệ với “lái thương” ngoại quốc để “gửi thư riêng cho khách buôn ở Vân Đồn xin quân Nguyên xuống Nam” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993: 55).

Là một thương cảng quốc tế sầm uất, nơi tập trung nhiều dòng người ngoại quốc, với các thành phần xã hội khác nhau, lại giáp với một đế chế nhiều tham vọng, nên vấn đề quản lý, bảo đảm an ninh cho các hoạt động kinh tế, xã hội ở Vân Đồn luôn được chính quyền Thăng Long chú trọng. Công việc trấn giữ, quản lý vùng biển đảo Đông Bắc thường được giao cho các thân vương, võ tướng tin cậy. Trước thế giặc, Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư (? - 1339) đã được triều đình cử đến trấn giữ vùng Vân Đồn. Tháng 12 năm 1278, khi đi duyệt quân các *trang*, ông đã xác định: “Quân trấn giữ ở Vân Đồn là để ngăn phòng giặc Hồ” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993: 61).

Trong thời gian làm Phó tướng, Nhân Huệ Vương đã thực hiện nhiều biện pháp để vừa tạo điều kiện cho khách thương được đến Vân Đồn buôn bán, nhưng đồng thời cũng tăng cường cảnh giác, quản lý chặt vùng thương cảng (Phan Huy Chú, 2007: 272-286).

Để bảo vệ an ninh, nhà Trần đã xây dựng một hệ thống phòng thủ chiến lược dựa vào sức mạnh của các nhân tố chính trị, luật pháp, quân sự kết hợp với các yếu tố kinh tế, văn hóa, tôn giáo. Ở vùng Hải Đông, cùng với quân Bình Hải và quân của Trần Khánh Dư, còn có quân binh trong các thái ấp của giới thân vương, quý tộc. Nhà Trần đã cho thiết lập ở vùng Đông Bắc một hệ thống điền trang, thái ấp (thực chất là các cứ điểm kinh tế - quân sự) để tạo nên thế phòng thủ chiến lược cho Thăng Long. Bên cạnh các đạo quân chủ lực, trong phiên chế quân đội còn có quân các *lộ*, các vương hầu và dân binh làng xã (Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, 2003: 70-108). Độ trù mật của các thái ấp ở Đông Triều - Chí Linh và dọc theo các “con đường nước quan trọng” (Nguyễn Thị Phương Chi, 2013: 3-12) từ Cửa Lục, Bạch Đằng đến Chí Linh - Lục Đầu Giang - Thăng Long... đã thể hiện rõ tư duy chiến lược, tri thức quân sự sâu sắc của nhà Trần trong việc bảo vệ kinh đô và đất nước (Đình Khắc Thuần - chủ biên, 2009: 308-309).

Nhận thức rõ vị trí địa - chiến lược đặc thù của vùng Đông Bắc, nhà Trần còn đặc biệt coi trọng việc phát triển lực lượng thủy quân. Trận chiến Bạch Đằng năm 1288 cho thấy, cả một thế trận lớn được dày công xây dựng ở vùng Đông Bắc. Sự hiện diện của đền thờ Trần Quốc Nghiễn ở Cửa Lục, đền thờ Trần Quốc Tảng ở Cửa Ông (Cửa Suốt) và mưu lược của Trần Khánh Dư trong việc diệt trừ đoàn quân lương của Trương Văn Hồ năm 1287 cho thấy tài thao lược, nguồn lực tri thức phong phú về môi trường tự nhiên của các vua Trần và Quốc Công Tiết chế Trần Hưng Đạo (Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, 1970: 264-265).

Vào đầu thế kỷ XV, sau kháng chiến chống Minh thắng lợi, nghĩ suy về vị thế của đất nước, trong tác phẩm *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi từng cho rằng, Hải Đông là “vùng phen đậu trọng yếu thứ hai của đất nước ở phương Đông”. Cũng theo nhà chiến lược quân sự - ngoại giao nổi tiếng của vương triều Lê sơ, vùng Hải Dương - Quảng Ninh ngày nay (với vị trí giáp biển, nơi có Lục Đầu Giang, Đông Triều và Yên Tử), là trấn thứ nhất trong bốn kinh trấn, đứng đầu phen giậu phía đông của đất nước (Nguyễn Trãi, 2001: 458-465). Vùng đất, biển đảo Đông Bắc từng che chở, bảo vệ cho kinh đô Thăng Long và đất nước trong suốt nhiều thế kỷ. Nhận xét về vị thế địa - chiến lược của Quảng Yên, các sử gia triều Nguyễn cũng cho rằng: “Đất nhân thế núi làm thành, chỗ dựa cao mà giữ hiểm, có núi để tựa, có biển vòng quanh, địa thế xa lánh mà xung yếu, trong thì giữ vững cương vực, ngoài thì khống chế đất Thanh. Núi cao có Lôi Âm, sông lớn có Bạch Đằng, 22 cửa biển, hơn 10 đồn ải, hải đảo quanh co, sông bến khuất khúc, là nơi then chốt ở ven biển” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1997: 13).

### 3. Nguồn tài nguyên của vùng biển đảo Vân Đồn

Theo các chuyên gia hải dương học, trong phân vùng *địa - sinh vật* biển miền Đông châu Á, vùng biển phía bắc Việt Nam, với hệ sinh thái hiện hữu có thể đặt trong phân vùng Trung Hoa - Nhật Bản. Trong khi đó, vùng biển phía nam Việt Nam lại có nhiều đặc tính tương tự như phân vùng Ấn Độ - Mã Lai của vùng Tây Thái Bình Dương (*West Pacific Region*) (Lê Đức Tố - chủ biên, 2009: 290). Kết quả nghiên cứu đó cho thấy tính đa dạng của các không gian biển Việt Nam.

Cùng với tài nguyên vị thế, vùng biển đảo Đông Bắc - Vân Đồn có trữ lượng tài nguyên phong phú và là một hiện tượng hiếm lạ của thế giới về cảnh quan thiên nhiên (Nguyễn Trãi, 2001: 73-74).

Địa thế tự nhiên của Vân Đồn (với vịnh Bái Tử Long và Hạ Long) có mực nước tương đối sâu, kín gió... rất thuận lợi cho giao thương biển. Không gian biển đảo Đông Bắc có địa thế tự nhiên phù hợp cho những người đi biển neo đậu thuyền, dừng nghỉ trên các tuyến thương mại đường dài; buôn bán, thực hiện các hoạt động bang giao; tiếp thêm lương thực, nước ngọt, sửa chữa tàu thuyền...

Làm chủ một không gian biển rộng lớn, có độ bức xạ cao, các lớp cư dân Việt cổ đã sớm có tri thức về khai thác, chế biến thủy hải sản, làm muối... Cư dân duyên hải là những người thuần hậu, mến khách, hay vẽ mình: “vì trời nóng sốt, nên dân ưa tắm ở sông, họ chèo đò và lội nước rất giỏi... Tiếp khách thì đãi trầu cau. Tính ưa ăn dưa mắm và những vật dưới biển” (Trung tâm văn hóa Đông Tây, 2002: 70). Theo *Man thư* của Phan Xước vào thời Đường (618-907), nhiều tộc người vùng Điền, Nam Chiếu, Đại Lý thường bán trâu, ngựa cho “An Nam” để đổi lấy muối (Khoa Lịch sử, 1964). Trong *An Nam chí lược*, tác giả cho rằng, người Việt rất thạo nghề làm muối. Họ “nấu nước biển lấy muối trắng như tuyết. Dân biển thủy qua phục dịch ở An Nam, đều vì nguồn lợi muối và sắt” (Lê Tấn, 2002: 278).

Nhằm khai thác triệt để các nguồn tài nguyên quý của Đại Việt, năm 1407, chính quyền thống trị nhà Minh đã đặt ra “quy chế về nấu muối và bán muối”. Theo *Minh thực lục*, nhà Minh đã cho: “Đặt ty Đề cử về thuế muối, gồm các chức Đề cử, đồng Đề cử, phó Đề cử, Lại mục, mỗi vị trí một người” (Minh Thực Lục, 2010: 277). Về chính sách này, chính sử nhà Nguyễn ghi rõ: “Các trường muối ở ven biển cũng đều đặt quan để cai quản, bắt những người nấu muối, mỗi tháng số muối nấu được bao nhiêu đem nộp ty Đề Cử thu trữ, rồi chiêu mộ lái buôn lấy giấy khám hợp ở ty Bộ Chính, mới được lĩnh muối đem bán. Người nào nấu lậu hoặc bán lậu đều phải tội như nhau. Các phủ, huyện và châu đều đặt quan giữ công việc ty Thuế khoá và sở Hà Bạc” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998: 756). Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, lái buôn phải nộp vàng mới được cấp giấy khám hợp. Ai có giấy khám hợp hạng lớn thì được 10 cân, hạng nhỏ thì được 1 cân. Như vậy, cùng với tô thuế, chính sách bắt cư dân Đại Việt lên rừng săn tê giác, voi trắng, hươu trắng, nộp hồ tiêu, hương liệu; xuống biển mò ngọc trai, làm muối và khai thác các sản vật biển... để đưa về Trung Quốc đã làm suy kiệt nền kinh tế Đại Việt. Cùng với chủ trương huỷ diệt, đồng hoá văn hoá, chính sách triệt hạ các nguồn tài nguyên, đặc biệt là các nguồn tài nguyên quý, đã khiến nền kinh tế Đại Việt suy kiệt sau khi giành lại được nền độc lập.

Cùng với muối, ở vùng biển Đông Bắc còn có loại trai quý, có thể sinh ra những viên ngọc lớn, sáng đẹp. Tác giả *An Nam chí lược* cho rằng, loại trai ở vùng biển này có thể tạo nên những viên ngọc hiếm lạ. Sách *Hải cổ* cũng cho biết: “Năm nào Trung thu trăng sáng thì năm ấy có nhiều ngọc trai”. Thời thuộc Hán: “Các quan Thái thú trước tham lam, bắt dân mò tìm hạt trai bao nhiêu cũng không chán, vì thế ngọc trai dòi qua Giao Chỉ. Mạnh Thường đến, thay đổi tệ tập trước, hưng lợi trừ hại cho dân. Những con trai ngày trước bỏ đi nay trở về, dân xưng tụng Thường là bậc thần minh” (Lê Tấn, 2002: 279). Câu nói “châu về Hợp Phố”, có nhiều hàm ý, nhưng trước hết cho thấy tác động của chính sách “tận thu, tận diệt” của giới quan lại phương Bắc, mặt khác cũng thể hiện sự gắn bó giữa các hệ sinh thái Bắc - Nam (Nguyễn Văn Kim, 2014: 32-44).

Là một sản vật quý, ngọc trai được nhiều thị trường quốc tế, thương nhân ngoại quốc tìm mua. Vào thời Trần Minh Tông (cq: 1314-1320) khi Ngô Dẫn đem viên ngọc quý đến Vân Đồn, các chủ thuyền đều muốn có được vật báu. Có thương nhân (ngoại quốc?) đã dốc toàn bộ nguồn vốn để mua được viên ngọc quý. Từ đó, Ngô Dẫn trở nên giàu có. Vua Minh Tông (chắc hẳn rất có thiện cảm với giới thương nhân) đã gả công chúa Nguyệt Sơn cho Dẫn (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Nguyễn, 1993: 142). Thời Trần, nhiều thương nhân ngoại quốc cũng thường đến Vân Đồn để mua trộm ngọc trai. Như vậy, cùng với các hoạt động buôn bán quan phương, nhiều hoạt động phi quan phương cũng đã diễn ra. Đến thời thuộc Minh (1407-1427), do biết rõ ở biển Vân Đồn sản nhiều ngọc trai, nên nhà Minh đã cho lập trường khai thác ngọc. “Hàng ngày, chúng bắt đến hàng nghìn người dân làm việc lực dịch ấy” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998: 764; Minh Thực Lục, 2010: 315).

Bên cạnh muối, ngọc trai, vùng biển đảo Đông Bắc cũng có nguồn sản vật phong phú. Theo *An Nam chí nguyên*, biển Đông Bắc có nhiều ngao, sò, trai, tôm hùm, cua sam, heo biển... “đều là những món ngon”. Ngoài ra, còn có đồi mồi, đon ba (châu sa), ốc biển (thịt có thể ăn, vỏ ốc làm hương liệu), cá voi (đầu voi đuôi cá, dài hơn một trượng, thịt có vị ngọt như thịt heo nước), cá hoàng ngư (giống như cá mè nhưng nhỏ và mỏng hơn, vị ngọt và ngon), con vích (hình dáng giống rùa nhưng không có ngón và móng vuốt, mai mỏng lốm đốm hoa như đồi mồi, dùng làm đồ trang sức)... Theo tác giả: “Thủy tộc ở biển rất nhiều không sao kể xiết” (Cao Hùng Trung, 2017: 169).

Trải bao thế hệ, cư dân vùng biển đảo Đông Bắc đã khai thác các nguồn hải sản, đặc biệt là các loại nhuyễn thể, sá sùng, tôm rồng, bào ngư... Họ cũng có ý thức trong việc bảo vệ san hô quý, ngọc trai, đồi mồi cùng nhiều sản vật quý của đại dương. Theo *An Nam chí lược*, san hô vùng biển phương Nam “có đồ đen hai thứ, ở dưới biển thì trắng và mềm, thấy mặt trời thì cong và cứng. Đầu thời Hán, Triệu Đà dâng cây san hô đỏ gọi là hoả thụ” (Lê Tắc, 2002: 279). Trong tác phẩm *Vân Đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn từng nhận xét: “Đời nhà Trần thuyền buôn thông thương các nước như: vóc đoạn của các nước Tây dương; vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la (thanh la) của Trà Và; gấm, chim ưng, cá sấu, da tê, ngà voi, trầm hương, đàn hương của Miên, Lào, không thiếu thứ gì, đều là những thứ đời sau ít có” (Lê Quý Đôn, 1962: 156-157).

Về điều kiện tự nhiên và tài nguyên vùng biển đảo Đông Bắc trong bài thơ *An Bang phong thổ*, Lê Thánh Tông từng viết: “Ngư diêm như thổ dân xu lợi, Hoà đạo vô điền thuế bạc chinh”. Các câu thơ đó hàm ý, cá, muối ở An Bang nhiều không kể xiết, nên cư dân thu được nguồn lợi lớn. Do đất canh tác hạn hẹp và cũng để phát huy nguồn tài nguyên vị thế, người Đông Bắc sớm giỏi việc kinh doanh, buôn bán trên đất liền và cả các tuyến giao thương biển. *Đại Việt sử ký toàn thư* từng nhận xét: “Tục ở đó lấy buôn bán làm nghề nghiệp sinh nhai. Việc ăn uống, may mặc đều dựa vào khách buôn phương Bắc” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993: 60-61). Để khai thác tiềm năng tự nhiên, cư dân vùng Hải Đông đã sớm vươn ra biển, phát triển kỹ thuật khai thác biển, mở rộng các hoạt động giao thương với các quốc gia khu vực. Viết về tài nguyên của An Bang, Nguyễn Trãi, hiệu Úc Trai, cho rằng: “Ở vùng ấy đất thì đen, mềm; ruộng thì vào hạng hạ hạ<sup>1</sup>. Bờ biển có trầm ngư cùng nhiều thứ. Ở Vạn Ninh và Vân Đồn, người Hợp Qua và người Trung Quốc đều tuý theo phương phục mà cống các thứ quý lạ” (Nguyễn Trãi, 2001: 466). Trong *Dư địa chí*, tác phẩm về sau được vua Lê Nhân Tông coi là “chính thư” của triều Lê, Úc Trai từng viết: “Người Tống nói rằng biển nước ta sinh châu, núi nước ta sản vàng. Người Nguyên nói rằng nước ta một tấc đất là một tấc vàng. Người Minh nói rằng nước ta ở về cuối Trung Quốc, đất thiêng người giỏi” (Nguyễn Trãi, 2001: 484).

Cùng với đó, trên các đảo Vân Đồn cũng có nhiều loại gỗ quý có thể sử dụng cho việc xây dựng các công trình kiến trúc lớn và đóng thuyền. Theo cư dân địa phương, đình làng Quan Lạn hiện nay được dựng từ gỗ mần lái, một loại gỗ quý mọc trên đảo. Các đảo Vân Đồn cũng có nhiều loại dược liệu và động vật quý. Trên đảo Trà Bàn có loại trà thơm ngon có tiếng. Ở quần đảo Vân Đồn - Cô Tô cũng có loại tùng La Hán sinh trưởng tự nhiên. Đặc biệt trên đảo Vân Hải, gần Cửa Đồi có mỏ cát trắng. Đây là loại nguyên liệu chính để chế tạo thủy tinh, pha lê cao cấp.

Kết quả nghiên cứu liên ngành trong những năm qua cho thấy mối quan hệ rộng lớn, tính chất chuyên nghiệp, truyền thống văn hóa kinh doanh, tư duy năng động của các thế hệ cư dân vùng biển đảo Đông Bắc. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, về tài nguyên của Vân Đồn, nhà bác học Phan Huy Chú cũng nhận xét: “Phong thổ và nhân vật đồng đúc, giàu thịnh, việc buôn bán lưu thông tấp nập; cũng là chỗ phồn hoa ở trấn ngoài, mà thật là nơi hình thắng của nước Nam” (Phan Huy Chú, 1960: 112, 114).

#### 4. Vân Đồn - Đầu mối giao thương khu vực, quốc tế

Các phát hiện khảo cổ học cho thấy, vào thời đá mới, tiếp nối những phát triển của Soi Nhụ (Trình Năng Chung, 2008: 10), Cái Bèo - một di chỉ được coi là “đã đánh dấu việc mở đầu phân vùng

<sup>1</sup> Chi loại ruộng bạc màu, khó canh tác, chất lượng thấp.

kinh tế tiền sử Việt Nam” (Nguyễn Khắc Sửu, 2009: 298), ở vùng biển đảo Đông Bắc, chủ nhân nền văn hóa Hạ Long cũng có nhiều sự giao lưu với thế giới bên ngoài. Chính sự giao lưu đó đã “làm thành một đặc trưng độc đáo của văn hóa Hạ Long, một nền văn hóa ở vào cửa ngõ của nền văn minh Việt cổ” (Hà Văn Tân - chủ biên, 1998: 267). Hơn thế, “thông qua văn hóa Hạ Long, một cửa ngõ giao lưu, mà nền văn minh Việt cổ luôn nhận được những cơ hội thuận lợi nhất cho quá trình phát triển... chính người Hạ Long đã góp phần lớn vào quá trình kiến tạo nền văn minh Việt cổ” (Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hào, 2020: 236).

Gần kề với trung tâm kinh tế, văn hoá miền Nam Trung Quốc, từ những thế kỷ đầu Công nguyên, thương thuyền của nhiều quốc gia châu Á đã đến biển Giao Châu để buôn bán. Không gian biển đảo này cũng từng là điểm đến của nhiều dòng thiên di, các sứ đoàn, nhà truyền giáo. Đến khoảng thế kỷ X, trong quá trình trỗi dậy của nhiều quốc gia Đông Nam Á, các nước này đều có khuynh hướng muốn thiết lập, củng cố quan hệ với hai trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa lớn của châu Á là Trung Quốc và Ấn Độ. Do vậy, vùng Quảng Châu, Phúc Kiến (Trung Quốc) và vùng Đông Bắc (Việt Nam) trở thành không gian mật tập của các thương thuyền, sứ đoàn các nước (Wang Gungwu, 1998). Đây cũng là một trong những tâm điểm giao hòa của các nền văn hóa phương Đông.

Các nguồn sử liệu cho thấy, từ thế kỷ thứ I-II, nhiều nhà truyền giáo, sứ thần, thương nhân từ Đông Nam Á, Ấn Độ, Ba Tư,... đã qua lại vùng Giao Châu để buôn bán, thiết lập bang giao và hoằng dương Phật pháp (Vũ Hữu San, 2003; Nguyễn Tài Thư - chủ biên, 1998: 12-93). Đến các thế kỷ VII-X, khi “con đường tơ lụa trên biển” ngày càng nhộn nhịp, vị trí của Giao Châu cũng trở nên quan trọng bởi vai trò nối kết khu vực. Thời bấy giờ, “chính thương nhân Phù Nam cũng đến Trung Quốc để trao đổi hàng hoá từ Địa Trung Hải, Ấn Độ, Trung Đông và Châu Phi” (Kenneth R.Hall, 1985: 195). Trong điều kiện đi biển lúc bấy giờ, hẳn là nhiều thương thuyền châu Á đã tập trung ở vịnh Bắc Bộ.

Trên cơ sở những tuyến giao thương trên bộ và trên biển hình thành từ thời Hán, đến thời Đường (618-907) rồi thời Tống (960-1279), giới cầm quyền phương Bắc tiếp tục mở rộng ảnh hưởng đến các quốc gia phương Nam. Mặt khác, những cải tiến về kỹ thuật đóng thuyền cùng với việc sử dụng la bàn và kinh nghiệm đi biển tích lũy được qua nhiều thế kỷ đã tạo nên cơ sở thiết yếu cho các mối giao lưu khu vực. Theo đó, ở Đông Nam Á đã dần hình thành hai tuyến giao thương chính: *tuyến giao thương duyên hải* và *Tuyến giao thương đại dương*. Tuyến hải trình duyên hải chạy ven theo dải bờ biển Đông Nam Á, từ các thương cảng phía nam Trung Quốc chảy qua vùng biển Đại Việt, đến Champa, Chân Lạp... Trong khi đó, tuyến hải trình thứ hai chạy dọc theo các chuỗi đảo đại dương. Điểm đến chung nhất của cả hai tuyến này là các eo biển Kra, Malacca hay Sunda. Với cả hai tuyến hải trình này, các thương cảng Đại Việt, Champa,... luôn giữ vai trò quan trọng. Đó là điểm đến, đầu mối chuyên giao hàng hóa, đồng thời cũng là nơi diễn ra nhiều hoạt động của các sứ đoàn khu vực (Yuriko Kikuchi, 2021: 250-254).

Hiểu rõ những lợi thế về vị trí địa lý và tiềm lực về kinh tế, sau chiến thắng năm 938, trong tâm thế của một quốc gia độc lập, các triều Ngô (939-967), Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009) luôn có ý thức sâu sắc trong việc khẳng định vị thế đất nước, đồng thời không ngừng mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài. Trong bối cảnh đó, nhiều quốc gia khu vực đã sớm đến thiết lập quan hệ kinh tế và bang giao. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, từ năm 976, dưới thời Đinh Tiên Hoàng (924-979), “mùa xuân, thuyền buôn các nước hải ngoại đến dâng sản vật” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993: 213). Khảo cứu các bộ chính sử, cùng với các sự kiện chính trị cũng thấy có nhiều thông tin về quan hệ giao thương giữa Đại Việt với các quốc gia khu vực. *Đại Việt sử ký toàn thư* từng viết, năm 1184, “người buôn các nước Xiêm La và Tam Phật Tề vào trấn Vân Đồn dâng vật báu để xin buôn bán” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993: 328). Trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi cũng viết: “Thời Lý, thuyền buôn các nước đến tụ tập trong vùng biển. Ở An Quảng, triều đình đặt ra hai châu Vân Đồn, Vạn Ninh sai tướng trấn phủ. Khách thương đến buôn bán, hết lớp này đến lớp khác, đem đồ dâng cống” (Nguyễn Trãi, 2001: 466).

Các hoạt động bang giao đó chủ yếu diễn ra trên biển. Vì thế, ngay sau khi giành được độc lập, chính quyền Đinh, Lê đã có ý thức mạnh mẽ về chủ quyền vùng biển đảo Đông Bắc. Điều đáng chú ý là, hoạt động kinh tế ở Vân Đồn luôn có mối liên hệ chặt chẽ với kinh thành Thăng Long. Một số thương vụ lớn ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* đều có sự tham gia của cấp chính quyền cao nhất. Là một triều đại năng động, trỗi dậy từ biển, chắc chắn một bộ phận trong giới quý tộc Trần đã coi trọng phát triển thương nghiệp và có thói quen dùng hàng ngoại nhập. Nhưng, thói quen đó từng có trước đó. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rõ, năm 1066: “Lái buôn người nước Tráo Oa dâng ngọc dạ quang được trả tiền giá một vạn quan” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993: 274). Như vậy, viên ngọc lạ do khách thương ngoại quốc đem đến đã được triều đình Thăng Long mua với giá rất cao.

Như vậy, cùng với những vật phẩm được biếu tặng, các triều đại quân chủ cũng đã dành khoản kinh phí lớn để nhập về nhiều sản vật quý hiếm. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng cho biết thêm: “Buổi đầu dựng nước, thuyền buôn nước Tống sang dâng người nước Tiểu nhân, thân dài 7 tấc, tiếng như ruồi nặng, không thông ngôn ngữ, lại dâng một tấm vải hoá hoãn<sup>2</sup>, giá mỗi thước 300 quan tiền, lưu truyền làm của quý. Sau đem may áo vua” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993: 130). Theo các sử thần triều Lê, việc mua và sử dụng những vật phẩm hiếm lạ đó phải tuân theo quy định chặt chẽ. Cái chết của Bảo Uy hầu chính là xuất phát từ việc “mặc nhầm” áo vua may từ tấm vải ngoại mà triều đình đã xuất quốc khó mua ở Vân Đồn!

Trong quá trình giao thương, chủ nhân các nền văn hóa Đông Bắc Á, Đông Nam Á đã để lại nhiều dấu ấn ở vùng biển đảo Đông Bắc. Các lớp cư dân Việt cũng có nhiều mối quan hệ mật thiết với người phương Bắc và nhóm người nói ngôn ngữ Mã Lai - Đa Đảo (*Malayo - Polynesian*) (Nguyễn Duy Thiệu, 2003: 3-10) và nhiều tộc người đến từ Tây Nam Á. Sự xuất hiện của những nhóm người như *Pu-lao* hay *Bù-lao* (Bồ Lô - tức *Cù Lao*) và sự dự nhập của người Chăm, các tộc người châu Á... đã đem lại cho không gian văn hóa, kinh tế biển Đại Việt có thêm những sinh lực phát triển mới (Trần Quốc Vượng, 2003: 33-41). Như vậy, ở Vân Đồn, cùng với người Việt còn có nhiều lớp cư dân ngoại quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy, giữa các lớp thương nhân (đặc biệt là ở vùng đảo Cống Đông - Cống Tây) đã có sự phân công, tổ chức chặt chẽ, thể hiện tính chuyên nghiệp cao. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vào thời Trần, cư dân ở Vân Đồn phần lớn đều theo nghề buôn bán. Nguồn thu nhập, việc ăn uống, may mặc đều dựa vào khách buôn ngoại quốc. Thương vụ buôn nón Ma Lôì của Trần Khánh Dư không chỉ cho thấy tư duy thương nghiệp của một danh tướng, mà còn chứng tỏ sức mua, sự giàu có của các thương nhân ngoại quốc và cả các nhóm cư dân, thương nhân Việt. Có thể coi Trần Khánh Dư là người có tư duy thương nghiệp điển hình thời Trần. Để bảo vệ an ninh, ông đã yêu cầu cư dân Vân Đồn phải đội nón Việt. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: “Khánh Dư đã sai người nhà mua nón Ma Lôì từ trước, chở thuyền đến đậu trong cảng... Do đấy, người trong trang nổi gót tranh nhau mua nón, ban đầu mua mỗi chiếc không quá một tiền, sau giá đắt, bán mỗi chiếc nón trị giá một tấm vải. Số vải thu được tới hàng nghìn tấm” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993: 61). Thông tin trên cũng cho thấy, thời bấy giờ ở Vân Đồn, cùng với ngọc trai, hương liệu và gôm sứ, vải lụa đã được tập trung với số lượng lớn. Có thể hiểu, cùng với tiền tệ, tơ lụa được coi là sản phẩm trao đổi trung gian.

Đến thời Trần, nhất là dưới thời các vua Trần Minh Tông (cq: 1314-1320), Trần Dụ Tông (cq: 1341-1369)..., thương cảng Vân Đồn đã có những phát triển trội vượt. Trên các cảng đảo, cư dân, thương nhân tụ họp ngày một đông đúc. Theo tác giả *An Nam chí nguyên*: “Núi Vân Đồn tức là núi Đoạn Sơn, ở huyện Vân Đồn trong biển. Hai ngọn núi đứng đối nhau, một dải nước chảy thông ở giữa, tại đó có đóng kè gỗ, dựng làm cửa biển. Nhà dân ở dọc hai bên bờ. Thời Lý, Trần thuyền buôn các nước tụ tập nhiều ở đó” (Cao Hùng Trưng, Khuyết danh, 2017: 152). Nguồn hàng trao đổi ở Vân Đồn thường là ngọc trai, vải vóc, đồ sứ... Theo *An Nam hành ký* của Từ Minh Thiện, trong số những sản vật của Đại Việt đưa sang nhà Nguyên năm 1289, có 20 súc vải trắng Java, 10 súc vải

<sup>2</sup> Là loại vải hồ vào lửa không cháy. Khi mặc (bản) chỉ cần hồ vào lửa là sạch.

màu Java và 3 tấm đoạn lông vàng nước Tây dương (Trần Quốc Vượng, 2003: 168). Nhiều khả năng, các sản vật “Tây dương” là từ Ấn Độ hoặc Ả rập đưa tới. Năm 1349, “mùa xuân tháng 3, thuyền buôn phương Bắc đến dâng bát diêu biễn” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993: 131).

Trong các hoạt động kinh tế ở Vân Đồn, cùng với các khách thương phương Bắc, nhiều đoàn sứ thần - thương nhân từ Đông Nam Á đã đến buôn bán. *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết, ở phủ Hải Đông: “Ngoài biển có bãi Hồng Đàm, các thuyền buôn đậu rất nhiều ở đây” (Phan Huy Chú, 1960: 114). Điều chắc chắn là, qua các hoạt động giao thương rộng lớn, giới cầm quyền Thăng Long và cả các thương nhân, nhà quản lý thương cảng đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm, tri thức kinh tế đối ngoại. Đó chính là tiềm năng, thế mạnh, nguồn vốn xã hội mà nền kinh tế biển đem lại. Điều cần chú ý là, cùng với Vân Đồn, trong các thế kỷ X-XIV, thuyền buôn các nước cũng đã đến các cửa biển khác của Đại Việt như Diên Châu (Nghệ An), Lạch Trường, Hội Triều (Thanh Hoá), Hội Thống, Kỳ Anh (Hà Tĩnh)... để giao thương. Nhưng trước sự hưng khởi của Vân Đồn cũng như sự uy hiếp của Champa..., các hoạt động giao thương quốc tế đã chuyển dần ra phía Bắc (Momoki Shiro, 2004: 309-330). *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: “Trước đây, thời nhà Lý, thuyền buôn tới thì vào các cửa biển Tha, Viên ở châu Diên. Đến nay, đường biển đổi dời, cửa biển nông cạn, thuyền buôn phần nhiều tụ tập ở Vân Đồn” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, 1993: 131) cùng các cảng cửa sông vùng Đông Bắc. Vân Đồn trở thành một thương cảng, cửa ngõ quan trọng. Và, “Đại Việt đóng vai trò sống còn trong việc trung chuyển các thương phẩm từ các quốc gia Đông Nam Á đến Trung Quốc” (Momoki Shiro, 1998: 1-34).

Đến các thế kỷ XVI-XVII, do có nhiều điều kiện thuận lợi, Vân Đồn vẫn tiếp tục là một thương cảng có nhiều giao thương liên vùng. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, với sự hưng thịnh của các trung tâm thương mại lớn như Thăng Long, Phố Hiến ở Đàng Ngoài và Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn ở Đàng Trong..., vị trí của Vân Đồn đã bị suy giảm (Li Tana, 2006: 83-102). Trên thực tế, nhiều tập đoàn kinh tế, công ty thương mại phương Tây vẫn rất chú ý đến vùng biển Đông Bắc trong mối liên hệ với miền nam Trung Quốc. Trong du ký *Những chuyến đi và phát hiện* (Voyages and Discoveries) viết năm 1688, William Dampier đã mô tả tuyến hải trình từ cửa sông Thái Bình đến Tenam (Tiên An hay Tiên Yên). Theo đó, tuyến đi “chủ yếu men theo đất liền, qua các con lạch nhỏ và dòng nước hẹp, vô số giữa những hòn đảo ở phía Đông của dải vịnh” (William Dampier, 2006: 105).

Trước những biến thiên của lịch sử, đến thế kỷ XIX, nhiều hoạt động kinh tế vẫn diễn ra ở vùng thương cảng. Qua khảo sát thực địa, khai quật khảo cổ học và giám định các hiện vật tìm được tại các bãi sành sứ cổ như Tiên Hải, Sơn Hào, Cái Làng... trong hệ thống cảng Vân Đồn, vẫn thấy có nhiều hoạt động giao thương liên Á vẫn được duy trì cho đến thế kỷ XVIII-XIX.

## 5. Nhận xét và kết luận

Là thương cảng chính yếu của quốc gia Đại Việt và là một trong những đầu mối giao thương quan trọng của khu vực Đông Á, Vân Đồn đã duy trì hoạt động liên tục trong suốt 7 thế kỷ. *Vân Đồn là một thương cảng lớn, có vai trò kinh tế, chính trị quan trọng đồng thời có quá trình phát triển liên tục, lâu dài nhất trong hệ thống các thương cảng Việt Nam.* Vân Đồn có sự kết nối chặt chẽ với các cảng đảo ven bờ; cảng vùng cửa sông, với vùng Vạn Ninh, đảo Cát Bà và các làng nghề dệt, gốm sứ... vùng châu thổ sông Hồng cũng như với các miền núi cao Đông Bắc, Tây Bắc. Trong các loại hình thương cảng Việt Nam, Vân Đồn là *cảng đảo* nhưng có nhiều quan hệ với các *cảng sông, cảng cửa sông* và các *cảng vũng, vịnh*. Tính chất biển của loại hình cảng đảo là rất điển hình. Trên quần đảo Vân Đồn, từ sớm, đã có nhiều nhóm cư dân đến định cư, khai thác, buôn bán trên biển. Họ có năng lực tổ chức cao, hoạt động trên một không gian biển rộng lớn. Vì thế, cùng với vai trò của một trung tâm kinh tế, bang giao, Vân Đồn còn là nơi dung chứa một trữ lượng lớn các di sản văn hóa biển. Tính chất biển trong các đời sống kinh tế, văn hóa rất sâu đậm.

Trước những yêu cầu phát triển, khẳng định vị thế của đất nước, từ tầm nhìn Thăng Long, các triều đại quân chủ đã thiết lập, củng cố hoạt động của một trung tâm giao lưu quốc tế, đồng thời mở ra kênh đối thoại văn hóa ở vùng biển đảo. Trong quá trình đó, cư dân vùng biển đảo Đông Bắc



cũng đã chủ động, sáng tạo trong việc bảo vệ chủ quyền, vùng đặc quyền kinh tế của đất nước. Sự trường tồn của Vân Đồn cho thấy tầm nhìn, tư duy kinh tế đối ngoại và bản lĩnh của một dân tộc. Tiềm năng, sức mạnh của thương cảng Vân Đồn là sự kết hợp của nhiều nhân tố: vị trí địa lý chiến lược (tài nguyên vị thế) kết hợp với cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ. Vân Đồn cũng là nơi giao hòa giữa một vùng tài nguyên giàu có với chính sách khai mở của một quốc gia. Thương cảng còn là biểu trưng cho một chủ trương lớn mang tính xuyên đại về sự kết hợp giữa yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, an ninh đất nước; giữa việc huy động các nguồn lực phát triển với tinh thần chủ động, sáng tạo trong việc nắm bắt cơ hội mà thời đại đem lại. Vân Đồn là *quốc cảng*, một địa bàn chiến lược trong sự nghiệp dựng xây, bảo vệ Tổ quốc.

Nếu như coi Đại Việt là quốc gia giữ vai trò hội giao giữa hai thế giới Đông Bắc Á và Đông Nam Á thì vùng biển đảo Đông Bắc là tâm điểm của các hoạt động kinh tế, văn hoá mang tính liên vùng. Do nằm ở vị trí địa - chiến lược, địa - kinh tế quan trọng, Vân Đồn từng hội tụ đầy đủ những điều kiện tự nhiên, xã hội thiết yếu cho sự hưng khởi của một Thương cảng quốc tế - cảng đa chức năng. *Tính chất quốc tế của Vân Đồn không chỉ được nhìn nhận ở vị trí trọng yếu của thương cảng trong hệ thống giao thương liên Á, mà còn được thể hiện ở vai trò trong các hoạt động kinh tế đối ngoại; Tính chất quốc tế của vùng thương cảng không chỉ được minh chứng bởi sự hiện diện của nhiều lớp thương nhân ngoại quốc, mà còn được tập trung ở nhiều loại hàng hóa xuất đi và nhập về có giá trị cao; Tính chất quốc tế của Vân Đồn không chỉ thể hiện ở vị trí điều phối, luân chuyển các nguồn hàng trong nước, quốc tế, mà còn là minh chứng cho tư duy phát triển và chiến lược kinh tế, đối ngoại của đất nước.*

Quảng Ninh là một tỉnh có đường bờ biển dài, không gian biển rộng lớn. Kế thừa kinh nghiệm, tri thức của các bậc tiền nhân, trong các chiến lược, kế hoạch phát triển, Quảng Ninh đang đẩy mạnh chiến lược phát triển kinh tế biển, hòa nhập với xu thế phát triển chung của đất nước, khu vực và thế giới. Quảng Ninh có nhiều điều kiện thuận lợi để *phát triển kinh tế biển xanh; tập trung mở rộng giao thương biển; khoa học và công nghệ biển; phát triển dịch vụ biển và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp...* Là tỉnh giàu tiềm năng văn hóa, Quảng Ninh có nhiều ưu thế trong việc phát huy nguồn lực, tài nguyên, hệ tri thức văn hóa biển để thực hiện thành công Chiến lược biển Việt Nam, đồng thời là vùng động lực thúc đẩy sự phát triển chung của toàn vùng Đông Bắc, Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo

- Cao Hùng Trung. (2017). *An Nam chí nguyên*. Nxb. Đại học Sư phạm.
- Denys Lombard. (1998). Another Mediterranean in Southeast Asia. *The Asia-Pacific Journal Focus*. Vol.5. March 01. 2007.
- Dương Văn Huy (2010). Quan hệ giao thương giữa vùng Đông Bắc Việt Nam với các cảng miền Nam Trung Hoa thế kỷ X-XIV. Trong *Di tích lịch sử - văn hóa thương cảng Vân Đồn*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hào. (2002). *Hạ Long thời tiền sử*. Ban quản lý vịnh Hạ Long. Quảng Ninh.
- Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm. (1970). *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Hà Văn Tấn. (Chủ biên, 1998). *Khảo cổ học Việt Nam*. t.1. Nxb. Khoa học xã hội.
- Hoàng Xuân Hãn. (2003). *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao & tông giáo triều Lý*. Nxb. Quân đội Nhân dân.
- Kenneth R.Hall. (1985). *Economic History of Southeast Asia*. University of Hawaii Press. Honolulu. p.195.
- Khoa Lịch sử. (2018). *Phản Xúc: Man Thục*. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Đại học Quốc gia Hà Nội. (Bản dịch của Phan Huy Tiếp. 1964. số ký hiệu: LS-TL. 0084).
- Lê Đức Tố. (Chủ biên, 2009). *Biển Đông*. t.1, Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
- Lê Quý Đôn. (1962). *Vân đài loại ngữ*. Nxb. Văn hoá.
- Lê Tắc. (2002). *An Nam chí lược*. Nxb. Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây.
- Lê Văn Hưu và các sử thần triều Lê. (1993). *Đại Việt sử ký toàn thư*. t.1, 2. Nxb. Khoa học xã hội.
- Li Tana. (2006). A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast. *Journal of Southeast Asian Studies*. 37. pp.83-102.

- Minh Thực Lục. (Dịch và chú thích). (2010). Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII. t.1. Nxb. Hà Nội.
- Momoki Shiro. (1998). Dai Viet and South China Sea Trade from the 10<sup>th</sup> to the 15<sup>th</sup> Century. *Crossroads: An Interdisciplinary Journal of Southeast Asian Studies*. Northern Illinois University. Center for Southeast Asian Studies. 12(1). pp.1-34.
- Momoki Shiro. (2004). Đại Việt và thương mại Biển Đông từ thế kỷ X đến thế kỷ XV. *Đông Á - Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại*, Nxb. Thế giới.
- Nguyễn Duy Thiệu. (2003). Các cộng đồng ngư dân thủy cư ở vùng biển Việt Nam. *Nghiên cứu Đông Nam Á*. Số 6.
- Nguyễn Huệ Chi. (1992). Khôi phục lại văn bản bài thơ ngự chế của Lê Thánh Tông trên núi Bài Thơ. Trong *Núi Bài Thơ - Lịch sử và danh thắng*. Quảng Ninh.
- Nguyễn Khắc Sử. (2009). *Di chỉ tiền sử Cái Bèo, Đảo Cát Bà*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Nguyễn Tài Thư. (Chủ biên, 1998). *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Nguyễn Thị Phương Chi, Nguyễn Tiến Dũng. (2007). Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý - Trần (thế kỷ XI-XIV). *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 7.
- Nguyễn Thị Phương Chi. (2013). Chiến lược phòng thủ đất nước qua hệ thống thái ấp thời Trần (Thế kỷ XIII-XIV). *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 2 (442).
- Nguyễn Tiến Dũng. (2010). Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư và những hoạt động ở Vân Đồn nửa cuối thế kỷ XIII. *Di tích lịch sử - văn hóa thương cảng Vân Đồn*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Nguyễn Trãi. (2001). Dư địa chí, *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, Nxb. Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học.
- Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Mạnh Dũng. (2007). Truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt: Thực tế lịch sử và nhận thức. *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*. Nxb. Thế giới.
- Nguyễn Văn Kim. (2014a). Chính sách kinh tế của nhà Minh với Đại Việt (1407-1427). *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 10 (462).
- Nguyễn Văn Kim. (2014b). Vân Đồn - Thương cảng Quốc tế của Việt Nam. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Kim. (2018). Vân Đồn thời Trần - Thương cảng và quân cảng. *Lịch sử Quân sự*. Số 12 (324).
- Nguyễn Văn Kim. (2019a). Biển Việt Nam và các mối giao thương biển. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Kim. (2019b). Nguyễn Công Trứ với biển - Tư duy và hành động. *Nghiên cứu Lịch sử*. Số 7 (519).
- Phan Huy Chú. (2007). *Lịch triều hiến chương loại chí*. t.1, 2. Nxb. Giáo dục.
- Phan Huy Lê. (1999). Tìm hiểu kế sách giữ nước thời Lý, Trần, Lê. *Tìm về cội nguồn*. t.2, Nxb. Thế giới.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (1997). *Đại Nam nhất thống chí*. t.4, Nxb. Thuận Hóa.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (1998). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Nxb Giáo dục.
- Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn. (1963). *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. t.1. Nxb. Giáo dục.
- Trần Quốc Vượng. (2003). Một nét bản sắc của văn hóa Việt Nam - Khả năng ứng biến. *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb. Văn học.
- Trần Quốc Vượng. (2010). Về địa điểm Vân Đồn. *Di tích lịch sử - văn hóa thương cảng Vân Đồn*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Trần Trọng Dương. (2022). *Hải quốc từ chương*. (Khảo chú). Nxb. Khoa học xã hội.
- Trình Năng Chung. (2008). Khảo cổ học tiền sử Vân Đồn (Quảng Ninh) - Tư liệu và nhận thức. *Khảo cổ học*. Số 6 (156).
- Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. (2003). *Hoạt động quân sự thời Trần*. t.4. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
- Vũ Hữu San. (2003). Vịnh Bắc Bộ - Nơi mở đầu hàng hải. *Xưa và Nay*. Số 131 & 134.
- Wang Gungwu. (1998). The Nanhai Trade - The Early History of Chinese Trade in the South China Sea. Times Academic Press.
- William Dampier. (2006). *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*. Nxb. Thế giới.
- Yuriko Kikuchi. (2021). A History of Maritime Trade in Northern Vietnam, 12<sup>th</sup> to 18<sup>th</sup> Centuries - Archaeological Investigations in Vandon and Phohien. Springer. pp.250-254.